

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Phan Thị Phương Nam¹, Nguyễn Hoàng Duy Thiên², Trần Hoàng Nam³,
Nguyễn Khắc Quốc⁴, Võ Thành C⁵

RESEARCHING ON FACTORS AFFECTING STUDENTS' LEARNING MOTIVATION AT SCHOOL OF ENGINEERING AND TECHNOLOGY, TRA VINH UNIVERSITY

Phan Thi Phuong Nam¹, Nguyen Hoang Duy Thien², Tram Hoang Nam³,
Nguyen Khac Quoc⁴, Vo Thanh C⁵

Tóm tắt – Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sáu nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên gồm: công tác hỗ trợ sinh viên, chất lượng giảng viên, kỹ năng sống của sinh viên và chương trình đào tạo có tương quan nghịch; trong khi hai nhân tố còn lại là cơ sở vật chất và đời sống vật chất của sinh viên có tương quan thuận. Trong số các nhân tố trên, nhân tố công tác hỗ trợ sinh viên và kỹ năng sống của sinh viên là hai nhân tố mới ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên mà trong các nghiên cứu trước đó không có. Kết quả trên được xử lý từ số liệu khảo sát 438 sinh viên thuộc Khoa bằng phần mềm SPSS, phiên bản 20. Nghiên cứu sử dụng phép kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính.

Từ khóa: động cơ học tập, nhân tố ảnh hưởng, sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

Abstract – This article presents the research findings factors influencing on students' learning motivation at School of Engineering and Technology, Tra Vinh University. The results show that there are six factors that influence the student's motivation, in which, the factors of students support, quality of lectures, students' life skills and training programs have negative correlation whereas the two other factors, facilities and students' material life have positive correlation. Among the above factors, students support and students' life skills are two novel factors affecting students' motivation that not found in previous studies. The results are based on the survey report of 438 students in the mentioned School using SPSS software, version 20, and using Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis and linear regression analysis.

Keywords: learning motivation, influence factor, School of Engineering and Technology students.

^{1,2,3,4,5}Bộ môn Công nghệ Thông tin, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 27/5/2018; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 25/9/2018; Ngày chấp nhận đăng: 06/11/2018

Email: ptpnam@tvu.edu.vn

^{1,2,3,4,5}Department of Information Technology, School of Engineering and Technology, Tra Vinh University

Received date: 27th May 2018 ; Revised date: 25th September 2018; Accepted date: 06th November 2018

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động cơ học tập là một trong những yếu tố có ý nghĩa hàng đầu đối với kết quả học tập, nâng cao hiệu quả học tập và phụ thuộc phần lớn vào việc sinh viên (SV) có xây dựng cho mình một

động cơ học tập đúng đắn hay không. Thực tiễn tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (KTCN), Trường Đại học Trà Vinh (ĐHTV) trong những năm gần đây cho thấy, tuy SV có điểm số đầu vào tương đối đồng đều, tương ứng cho từng hệ đào tạo nhưng trong quá trình học tập, các SV có kết quả học tập không đều nhau. Một số SV ngành Công nghệ Thông tin tích cực học tập đạt kết quả tốt trong quá trình học tại trường cũng như tham gia các kì thi Olympic tin học, chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist) vòng loại đạt kết quả khá cao. Ngoài ra, tháng 4 năm 2017 có bốn nhóm SV của Khoa tham gia buổi tọa đàm giới thiệu mô hình cầu quay, một nghiên cứu kết hợp ý tưởng với SV Trường Đại học Vancouver Island, Canada để thực hiện và đã được đánh giá cao bởi các nhà chuyên môn tham gia buổi tọa đàm. Bên cạnh đó, các SV còn có các đề tài nghiên cứu mang tính thực tiễn cao như *Thiết kế hệ thống bãi giữ xe thông minh, Lò nướng than tự động, Xe quét rác điều khiển từ xa, Hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước...*

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ SV trong Khoa có thái độ học tập không tốt như đến lớp học trong tình trạng học đối phó, không tập trung trong học tập, không hoàn thành bài tập đúng thời hạn... Vậy, câu hỏi đặt ra rằng SV đến trường tham gia học tập với những lí do hay động cơ nào, những yếu tố nào thúc đẩy hoặc hạn chế động cơ học tập của họ từ đó dẫn đến những kết quả học tập khác biệt như trên. Đó là những vấn đề cần được tìm hiểu. Việc nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân với các giá trị định lượng minh chứng rõ ràng sẽ góp phần đưa ra các giải pháp cụ thể, phù hợp trên từng nhóm nhân tố ảnh hưởng xấu đến động cơ học tập của SV, từ đó giải quyết được vấn đề, góp phần phát huy tính tích cực học tập, phù hợp với nhu cầu, hoàn cảnh của SV. Tính đến thời điểm hiện tại, chúng ta chưa có nghiên cứu nào về động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV. Do đó, nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV là cần thiết. Cụ thể, nghiên cứu này tập trung tìm ra các nhân tố tác động đến động cơ học tập của SV nơi đây. Điều này là quan trọng đối với Khoa KTCN và Trường ĐHTV. Từ kết quả nghiên cứu, các đề xuất được đưa ra đối với thành phần có

liên quan sẽ góp phần thúc đẩy động cơ học tập của SV, giúp SV nâng cao kết quả học tập, có khả năng đáp ứng tốt yêu cầu thị trường lao động, tăng cơ hội tìm việc cho SV khi ra trường, đồng thời nâng cao hơn nữa uy tín, chất lượng đào tạo của Khoa, Nhà trường.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Con người khi tham gia các hoạt động sẽ có các yếu tố tâm lí tác động đến thế giới bên ngoài giúp con người chiếm lĩnh các hoạt động đó và tạo nên động cơ của hoạt động. Theo Huỳnh Văn Sơn [1], động cơ của hoạt động là yếu tố thúc đẩy con người tác động vào đối tượng hay thế giới đối tượng để thay đổi nó, biến nó thành sản phẩm hoặc tiếp nhận nó tạo nên một năng lực mới, một nét tâm lí mới hay một sản phẩm hữu hình nào đó. Động cơ có thể tồn tại ở dạng tinh thần của chủ thể nhưng cũng có thể vật chất hóa ra bên ngoài. Dù ở hình thức nào, động cơ vẫn là yếu tố thúc đẩy việc chiếm lĩnh đối tượng tương ứng với nhu cầu của chủ thể khi gặp gỡ được đối tượng có liên quan đến sự thỏa mãn. Từ đây, ta nhận thấy hoạt động học tập của SV là hoạt động có hệ thống động cơ thúc đẩy và có sự tham gia của các quá trình nhận thức từ việc tri giác các thông tin đến các quá trình tư duy phức tạp nhất. Theo Nguyễn Thạch [2], động cơ học tập là những hiện tượng, sự vật trở thành cái kích thích người SV đạt kết quả nhận thức và hình thành, phát triển nhân cách. Tất cả sự kiện, vật chất, hoàn cảnh hay hành động đều có thể trở thành động cơ nếu chúng liên quan đến nguồn gốc tích cực cho chủ thể đó. Pintrich et al. [3] đã đưa ra danh sách các thang đo về động cơ và kế hoạch học tập ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV. Trong danh sách các kế hoạch học tập có kế hoạch quản lí nguồn tài nguyên gồm: quản lí thời gian và môi trường học tập, tác động của sự tự điều chỉnh kế hoạch học tập, học tập theo nhóm (Peer Learning) và tìm kiếm sự giúp đỡ. Kết quả nghiên cứu của Marko Radovan et al. [4] đã chỉ ra sự hỗ trợ của giảng viên có ảnh hưởng đến sự tự phát triển của SV, sự kết nối giữa lí thuyết và ứng dụng thực tế là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất đến động cơ học tập của SV đại học.

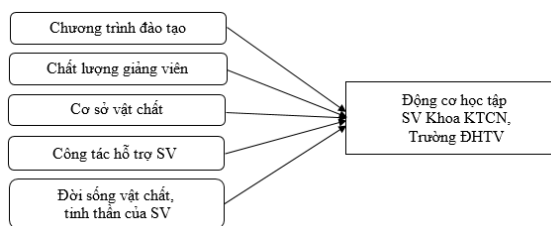
Một số nghiên cứu trong nước trước đây đã chỉ ra rằng động cơ học tập của SV chịu tác động

bởi nhóm nhân tố thuộc về các hoạt động học tập trong nhà trường, chất lượng giảng viên, các nhân tố thuộc về đặc tính cá nhân. Theo kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV nữ nghiêng về động lực hoàn thiện tri thức, trong khi SV nam nghiêng về động lực xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng cho thấy các khía cạnh tác động đến động lực học tập của SV Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ có tính thứ bậc. Sự tác động mạnh nhất đến động lực học tập của họ là hoạt động phong trào; kế đến là chất lượng giảng viên và chương trình đào tạo; môi trường học tập và điều kiện học tập là nhân tố tác động ít nhất đến động lực học tập của SV Khoa này. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6] đã chỉ ra rằng có bốn nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Cần Thơ gồm: chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực giảng viên; sự tương thích ngành học và sự hấp dẫn của ngành học khác; đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất của trường và độ khó của học phần; mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế. Bên cạnh đó, theo kết quả nghiên cứu của Phan Hữu Tín và cộng sự [7], động lực học tập là yếu tố tác động tích cực nhất tới thái độ học tập của SV Trường Đại học Đà Lạt. Tuy nhiên, bài báo này chưa chỉ ra được yếu tố nào tác động đến động lực học tập mà động lực học tập chỉ là một yếu tố trong số các yếu tố tác động đến thái độ học tập của sinh viên Trường này. Ngoài ra, các yếu tố tác động đến tính tích cực học tập của SV Trường Đại học Đà Lạt gồm: giáo trình, nội dung môn học; đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy; hệ thống cơ sở vật chất của trường; điều kiện thực hành, thực tập thực tế trong chương trình đào tạo; và điều kiện ăn ở, sinh hoạt của sinh viên. Tương tự như nghiên cứu của Phan Hữu Tín và cộng sự [7], nghiên cứu của Phạm Văn Tuấn [8] đã phân tích yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến tính tích cực tự học của SV Trường ĐHTV.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng yếu tố chủ quan ảnh hưởng nhiều hơn yếu tố khách quan. Trong số các yếu tố chủ quan, hứng thú học tập và hứng thú nghề nghiệp là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất, còn động cơ học tập là yếu tố có sức

ảnh hưởng thứ hai đến tính tích cực học tập. Kết quả bài báo này cũng chưa đề cập đến yếu tố nào ảnh hưởng đến động cơ học tập mà động cơ học tập chỉ là một thành phần trong yếu tố chủ quan. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu An và cộng sự [9] cho biết kiến thức thu nhận, động cơ học tập và tính chủ động của SV có mức độ ảnh hưởng đến kết quả học tập cao hơn yếu tố thuộc về năng lực của giảng viên. Trong bài nghiên cứu này, tác giả và cộng sự vẫn chưa phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV. Kết quả nghiên cứu của Diệp Thanh Tùng và Võ Thị Yến Ngọc [10] đã chỉ ra rằng các nhân tố gồm: giảng viên, hoạt động phong trào, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất gián tiếp, học phí, chính sách ảnh hưởng đến sự hài lòng và gắn kết của SV thông qua việc đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo Trường ĐHTV. Trong nghiên cứu này, tác giả và cộng sự đã tiếp cận các nhân tố tác động đến động cơ học tập của sinh viên dưới góc nhìn của nhà kinh tế thông qua khái niệm dịch vụ cung cấp và sự hài lòng của khách hàng.

Như vậy, dựa trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu liên quan, nhóm chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu gồm năm nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV là: (i) chương trình đào tạo; (ii) chất lượng giảng viên; (iii) cơ sở vật chất; (iv) công tác hỗ trợ SV; (v) đời sống vật chất, tinh thần của SV như Hình 1.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đã có, Bảng 1 diễn giải cơ sở chọn biến và kì vọng các biến độc lập trong mô hình.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Phương pháp thu thập thông tin

1. Phương pháp chọn đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Các biến độc lập trong mô hình và cơ sở chọn biến

Các biến độc lập (Xi) trong mô hình	Cơ sở chọn biến	Kì vọng
Chương trình đào tạo	Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6], Phạm Văn Tuấn [8]	-
Chất lượng giảng viên	Paul R. Pintrich et al. [3], Marko Radovan et al. [4], Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6], Phan Hữu Tín và cộng sự [7], Phạm Văn Tuấn [8], Nguyễn Thị Thu An và cộng sự [9]	-
Cơ sở vật chất	Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6], Phan Hữu Tín và cộng sự [7], Phạm Văn Tuấn [8]	-
Công tác hỗ trợ SV	Paul R. Pintrich et al. [3], Marko Radovan et al. [4], Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], Diệp Thanh Tùng và cộng sự [10]	-
Đời sống vật chất, tinh thần của SV	Paul R. Pintrich et al. [3], Marko Radovan et al. [4], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6], Phan Hữu Tín và cộng sự [7], Phạm Văn Tuấn [8]	-

Nhóm chúng tôi chọn SV hệ chính quy bậc đại học và cao đẳng của bốn bộ môn gồm: Công nghệ Thông tin, Cơ khí - Động lực, Điện - Điện tử và Xây dựng để nghiên cứu vì đây là đối tượng đào tạo chủ yếu và chiếm đa số SV đang được đào tạo của Khoa. SV bậc đại học có bốn năm đào tạo (tám học kì), SV bậc cao đẳng có ba năm đào tạo (sáu học kì). Các đối tượng được chọn nghiên cứu là đối tượng học ít nhất một học kì và nhiều nhất là bảy học kì tại Khoa và chọn theo phương pháp ngẫu nhiên.

2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được nhóm nghiên cứu thu thập từ các tạp chí khoa học chuyên ngành, bài viết trên Internet. Các nguồn tài liệu tồn tại dưới dạng văn bản.

3. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được nhóm nghiên cứu thu thập từ bảng hỏi. Cấu trúc bảng hỏi gồm hai phần: phần 1 gồm các câu hỏi về thông tin của người được khảo sát, câu hỏi được trình bày theo dạng liệt kê; phần 2 gồm năm nhân tố với 39 biến quan sát, các biến quan sát này được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm từ 1 = “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 = “hoàn toàn đồng ý”. Nếu SV đồng ý về các nhân tố tác động thì sẽ tác động tiêu cực đến động cơ học tập. Vì vậy, các nhân tố mang dấu kì vọng âm.

Phương pháp chọn cỡ mẫu, theo Hair [11], để sử dụng phân tích nhân tố khám phá, tỉ lệ quan sát/biến đo lường tối thiểu là 5:1, nghĩa là cần tối thiểu năm quan sát cho một biến đo lường. Do đó, chúng ta cần tối thiểu 195 (39*5) quan sát. Nghiên cứu này thu được 438 phần tử, nên số lượng phần tử đã chọn thỏa điều kiện về số

mẫu, chi tiết tại Bảng 2.

B. Phương pháp xử lí thông tin

Dữ liệu thứ cấp sau khi thu về được nhóm nghiên cứu phân tích và tổng hợp nhằm kế thừa những thông tin tin cậy và có giá trị liên quan đến nội dung nghiên cứu. Đối với dữ liệu sơ cấp, nhóm nghiên cứu thu về từ phiếu khảo sát và loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu như phần trả lời còn khuyết thông tin, tất cả các câu hỏi chọn cùng một mục trả lời, sau đó mã hóa bảng hỏi và xử lí số liệu bằng phần mềm SPSS, phiên bản 20. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích sau: (i) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; (ii) phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) đánh giá tính giá trị của thang đo và rút trích các nhân tố đại diện cho sự ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN; (iii) phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. Đặc tính mẫu nghiên cứu

Đặc điểm chung của 438 phần tử được chọn gồm: giới tính, hộ khẩu thường trú, nguyện vọng khi xét tuyển vào trường và lí do chọn Trường ĐHTV để học. Số liệu Bảng 3 cho thấy độ chênh lệch rất lớn về giới tính của SV Khoa KTCN, trong 438 phần tử được chọn có đến 384 phần tử (88%) là nam, còn lại chỉ 54 phần tử (12%) là nữ. Đây là đặc điểm đặc thù của SV khối ngành kĩ thuật. Về hộ khẩu thường trú, các đối tượng

Bảng 2: Cơ cấu và số lượng phần tử được chọn

Bộ môn	Số lượng SV	Số SV được chọn	Tỉ lệ (%)
Công nghệ thông tin	327	159	36,30
Xây dựng	158	70	15,98
Điện - Điện tử	450	134	30,59
Cơ khí - Động lực	236	75	17,12
Tổng cộng	1171	438	100

(Nguồn: http://ktcn.tvu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=79&Itemid=22, Cập nhật lần cuối ngày 30/10/2018)

được khảo sát có hộ khẩu thường trú ở xã chiếm 67%, trong khi đối tượng khảo sát có hộ khẩu ở thị trấn và thành phố gần bằng nhau lần lượt là 15% và 17%. Nguyên vọng 1 khi xét tuyển vào trường chiếm đa số (73%), nguyên vọng hai là 26% và nguyên vọng 3 là không đáng kể, chỉ 1%. Về lí do chọn Trường ĐHTV để học, lí do phù hợp hoàn cảnh gia đình có tỉ lệ lớn nhất (48%), kế đến là 36% cho điểm chuẩn phù hợp, trường có ngành học yêu thích chiếm 23% và các lí do còn lại chiếm tỉ lệ dưới 20% là số liệu thống kê từ đối tượng khảo sát.

B. Nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV

1. Đánh giá độ tin cậy thang đo các biến

Nghiên cứu sử dụng phép kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ biến đo lường không đảm bảo độ tin cậy, tức biến có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh < 0,3 và biến đảm bảo thang đo có độ tin cậy khi nó biến thiên từ 0,7 đến cận 1,0, theo Nguyễn Đình Thọ [12]. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha đã loại một biến thuộc nhân tố chương trình đào tạo vì nó có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh < 0,3, còn lại 38 biến. Cả năm thang đo cho năm khía cạnh ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN đều có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,755 đến 0,877 thuộc mức chấp nhận được, chi tiết tại Bảng 4. Các biến đủ điều kiện về độ tin cậy sẽ được đưa vào phân tích EFA ở bước tiếp theo.

2. Phân tích nhân tố khám phá

Trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá, dùng kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) và Bartlett để kiểm định sự phù hợp của dữ liệu. Theo Henry F. Kaiser [13], $KMO \geq$

0,90: rất tốt; $0,80 \leq KMO < 0,90$: tốt; $0,70 \leq KMO < 0,80$: được; $0,60 \leq KMO < 0,70$: tạm được; $0,50 \leq KMO < 0,60$: xấu và $KMO < 0,50$: không chấp nhận được, nên bỏ qua. Theo Hoàng Trọng và Mộng Ngọc [14], nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. > 0,05 thì không nên áp dụng phân tích nhân tố. Kết quả kiểm định trên số liệu khảo sát cho chỉ số $KMO = 0,859$, nằm trong mức tốt và giá trị Sig. = 0,000 (< 0,05: có ý nghĩa thống kê), chi tiết tại Bảng 5. Do đó, số liệu phù hợp và tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá ở bước tiếp theo.

Trong phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu sử dụng phép trích Principal Component Analysis và phép quay Varimax with Kaiser Normalization. Để đảm bảo ý nghĩa thực tiễn của phân tích EFA, ta chỉ giữ lại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố đạt tiêu chuẩn của từng nhân tố. Theo Hair [11], hệ số tải nhân tố từ $\pm 0,3$ đến $\pm 0,4$ là mức tối thiểu, $\pm 0,5$ hoặc lớn hơn được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Cũng theo Hair [11], nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì hệ số tải nhân tố phải chọn > 0,75, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì chuẩn cho hệ số tải nhân tố là > 0,55, còn nếu cỡ mẫu ít nhất là 350 thì chuẩn phải chọn hệ số tải nhân tố là $\geq 0,30$. Có 438 quan sát trong nghiên cứu này. Do đó, biến đo lường được giữ lại khi có hệ số tải nhân tố $\geq 0,30$. Tiến hành phân tích EFA cho 38 biến thuộc năm nhân tố ban đầu đã loại 13 biến có hệ số tải nhân tố < 0,30 vì hệ số tải nhân tố không đạt tiêu chuẩn của từng nhân tố, kết quả còn lại 25 biến và được phân thành sáu nhân tố. Trong đó, có bốn nhân tố ban đầu và nhân tố vật chất tinh thần của SV được tách ra thành hai nhân tố mới, đặt tên cho hai nhân tố mới là kĩ năng sống của SV và đời sống vật chất của SV, chi tiết tại Bảng 6. Sáu nhân tố này có

Bảng 3: Đặc điểm phần tử được chọn

Đặc điểm của đối tượng được khảo sát		Sinh viên bộ môn					
		Công nghệ Thông tin	Xây dựng	Điện – Điện tử	Cơ khí - Động lực	Tổng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	121	126	62	75	384	88
	Nữ	38	8	8	0	54	12
Hộ khẩu thường trú	Thành phố	32	19	14	11	76	17
	Thị trấn	27	21	14	5	67	15
	Xã	100	94	42	59	295	67
Nguyên vọng xét tuyển	Nguyên vọng 1	122	96	54	49	321	73
	Nguyên vọng 2	36	36	15	26	113	26
	Nguyên vọng 3	1	2	1	0	4	1
Lí do chọn Trường Đại học Trà Vinh để học	Điểm chuẩn phù hợp	53	53	21	29	156	36
	Không đủ điểm vào trường khác	22	36	7	10	75	17
	Có ngành học yêu thích	26	38	8	29	101	23
	Gia đình lựa chọn	29	21	15	7	72	16
	Bạn bè tác động	2	8	1	3	14	3
	Phù hợp hoàn cảnh gia đình	73	65	30	44	212	48
	Lí do khác	17	8	4	4	33	8

(Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Bảng 4: Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo các nhân tố

Nhóm biến quan sát	Cronbach's Alpha	Số biến
Chương trình đào tạo	0,755	5
Chất lượng giảng viên	0,877	9
Cơ sở vật chất	0,832	10
Công tác hỗ trợ sinh viên	0,859	5
Đời sống vật chất, tinh thần sinh viên	0,790	9

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Bảng 5: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,859
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4357,591
	df	325
	Sig.	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

hệ số tải nhân tố đủ điều kiện để phân tích hồi quy tuyến tính bước tiếp theo.

Tại Bảng 7, bảng giải thích tổng các biến, tổng phần trăm giải thích của sáu nhân tố là 61,239%

có nghĩa là các nhân tố rút trích ra từ sáu nhân tố giải thích được 61,239% độ biến thiên của dữ liệu.

Tương tự, phân tích nhân tố khám phá cũng được thực hiện với bốn biến quan sát của nhân tố phụ thuộc “Động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV”. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy, chỉ có một nhân tố duy nhất được tạo ra đại diện cho bốn biến quan sát thuộc thang đo “Động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV” với hệ số KMO là 0,677 thuộc mức chấp nhận được, giá trị Sig. = 0,000 (<0,05: có ý nghĩa thống kê) và tổng phần trăm giải thích đạt 50,094% > 50%. Điều này cho thấy phân tích nhân tố khám phá rất phù hợp.

3. Phân tích hồi quy để tìm các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định mối tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc được thực hiện. Kết quả kiểm định Pearson cho thấy biến phụ thuộc Y có tương quan với tất cả các biến độc lập Xi ở mức ý nghĩa 1% và 5%.

Theo kết quả tại Bảng 8, R2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) = 0,293 có nghĩa là 29,3% sự biến thiên của động cơ học tập của SV

Bảng 6: Ma trận nhân tố sau khi xoay

Nhân tố	Biến quan sát	Nhân tố					
		F1	F2	F3	F4	F5	F6
Chất lượng giảng viên	Phương pháp giảng dạy chưa gây hứng thú cho SV	0,755					
	Chưa sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với SV	0,744					
	Chưa có thái độ gần gũi và thân thiện với SV	0,741					
	Chưa đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	0,729					
	Đánh giá kết quả học tập chưa khách quan	0,709					
	Chưa có kiến thức sâu, rộng về chuyên môn giảng dạy và liên môn	0,671					
Công tác hỗ trợ SV	Lãnh đạo Phòng/Khoa chưa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV		0,798				
	Lãnh đạo Bộ môn chưa giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của SV		0,797				
	Viên chức hành chính có thái độ phục vụ chưa ân cần đối với SV		0,753				
	Giáo vụ khoa, chuyên viên đào tạo chưa nhiệt tình giúp đỡ khi cần		0,726				
	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, lựa chọn và học tập của SV		0,686				
Chương trình đào tạo	Chưa có chuẩn đầu ra rõ ràng			0,768			
	Chưa được thông báo đầy đủ cho sinh viên			0,728			
	Chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của SV			0,719			
	Còn nặng về lí thuyết			0,662			
	Môn học trong các học kì chưa được sắp xếp một cách khoa học			0,530			
Cơ sở vật chất	Căn tin chưa phục vụ đa dạng các thực phẩm, nước giải khát...				0,788		
	Chưa có nhiều điểm truy cập Internet miễn phí phục vụ việc tìm kiếm tài liệu học tập				0,762		
	Chưa có nơi vui chơi, giải trí sau giờ học như sân thể dục, thể thao hoặc câu lạc bộ thể dục thể thao				0,732		
	Phòng học lí thuyết chưa đáp ứng được nhu cầu học tập trên lớp của SV				0,616		
Kĩ năng sống của SV	Chưa biết áp dụng các kĩ năng mềm vào học tập và cuộc sống					0,844	
	Thiếu các kĩ năng sống					0,834	
	Mất nhiều thời gian cho việc truy cập các mạng xã hội					0,626	
Đời sống vật chất của SV	Kinh tế gia đình còn khó khăn						0,854
	Đi làm thêm nhiều						0,837

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Bảng 7: Bảng giải thích tổng các biến

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,798	26,148	26,148	6,798	26,148	26,148	3,569	13,728	13,728
2	2,634	10,13	36,277	2,634	10,13	36,277	3,304	12,707	26,435
3	2,175	8,365	44,642	2,175	8,365	44,642	2,817	10,836	37,271
4	1,694	6,515	51,158	1,694	6,515	51,158	2,643	10,165	47,436
5	1,443	5,55	56,708	1,443	5,55	56,708	2,045	7,865	55,301
6	1,178	4,531	61,239	1,178	4,531	61,239	1,544	5,937	61,239

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Khoa KTCN, Trường ĐHTV được giải thích bởi các nhân tố trong mô hình và chỉ số Durbin-Watson = 1,725 nên mô hình không có hiện tượng tương tự.

Bảng 8: Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,550a	0,302	0,293	0,636	1,725

a. Predictors: (Constant), F6, F1, F5, F3, F4, F2
b. Dependent Variable: DC3

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Kết quả kiểm định ANOVA (Bảng 9) có $F=31,117$ và $Sig. = 0,000 < 0,05$ đã chỉ ra rằng mô hình tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tổng thể nghiên cứu, mối tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng với nhân tố phụ thuộc là động cơ học tập của SV Khoa KTCN có ý nghĩa thống kê.

Bảng 9: ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	75,475	6	12,579	31,117	0,000 ^b
	Residual	174,233	431	0,404		
	Total	249,708	437			

a. Dependent Variable: DC3
b. Predictors: (Constant), F6, F1, F5, F3, F4, F2

(Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, 2017, n=438)

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính tại Bảng 10 cho thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 10$) và các nhân tố: chất lượng giảng viên, công tác hỗ trợ SV, kỹ năng sống của SV và chương trình đào tạo có mối tương quan nghịch với động cơ học tập của SV Khoa KTCN, trong khi hai nhân tố cơ sở vật chất và đời sống vật chất của SV có mối tương quan thuận. Trong số các nhân tố trên, chỉ có ba nhân tố, gồm: chất lượng giảng viên, công tác hỗ trợ SV và kỹ năng sống của SV có ý nghĩa thống kê (giá trị $Sig. = 0,000 < 0,05$), số còn lại không có ý nghĩa thống kê ($Sig. > 0,05$) trong nghiên cứu này.

Về mức độ tác động quan trọng của các nhân tố đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, nhân tố công tác hỗ trợ SV được xem là nhân tố có tác động quan trọng nhất. Cụ thể, khi SV đánh giá nhân tố công tác hỗ trợ SV tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì động cơ học tập của SV Khoa KTCN giảm tương ứng 0,282 đơn vị. Mức ảnh hưởng thứ hai là nhân tố chất lượng giảng viên, khi sinh viên đánh giá nhân tố chất lượng giảng viên tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì động cơ học tập của SV Khoa KTCN giảm tương ứng 0,260 đơn vị. Kỹ năng sống của SV là nhân tố cuối cùng tác động đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN trong số các nhân tố có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, khi SV đánh giá nhân tố kỹ năng sống của bản thân tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì động cơ học tập của SV Khoa KTCN giảm tương ứng 0,188 đơn vị.

Ba nhân tố còn lại là: chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và đời sống vật chất của SV có chỉ số $Sig. > 0,05$ (không có ý nghĩa thống kê) nên không có đủ cơ sở kết luận ba nhân tố này ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV. Có thể chúng ta sẽ cần thực hiện nghiên cứu khác có liên quan nhằm kiểm định thêm sự tác động của ba nhân tố này đến động cơ học tập của SV.

Trong số các nhân tố có ý nghĩa thống kê đối với việc tác động đến động cơ học tập của SV của Khoa KTCN, Trường ĐHTV, nhân tố chất lượng giảng viên tương tự với kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự [5], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự [6], Phan Hữu Tín và cộng sự [7], Nguyễn Thị Thu An và cộng sự [9], Diệp Thanh Tùng và cộng sự [10]. Điều này có thể lý giải rằng giảng viên có vai trò quan trọng trong việc tạo động cơ học tập cho SV. Giảng viên là người trực tiếp mang tri thức và hướng dẫn người học cách tiếp cận tri thức. Mối quan hệ giao tiếp sư phạm, trình độ kiến thức vững vàng, sâu, rộng và sự nhiệt tình trong quá trình giảng dạy của giảng viên có tác động đến động cơ học tập của SV. Bên cạnh đó, hai nhân tố có ý nghĩa thống kê còn lại là công tác hỗ trợ SV và kỹ năng sống của SV trong nghiên cứu này là hai nhân tố mới có ảnh hưởng đến động cơ học tập SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV mà các nghiên cứu có liên quan trước đó không có. Theo số liệu thống kê

khảo sát của nghiên cứu này, khoảng 80% SV của Khoa có hộ khẩu thường trú tại xã hoặc thị trấn khi đến học tại trường và việc chọn các ngành thuộc Khoa KTCN của Trường ĐHTV để học có nhiều lí do khác nhau và chỉ khoảng 20% đến học vì có ngành học yêu thích. Điều này có thể lí giải rằng, các SV đều phải sống xa gia đình đến ở kí túc xá, hoặc ở trọ để đi học và bắt đầu một cuộc sống tự lập, tự chăm sóc bản thân nên SV dễ bị ảnh hưởng bởi các nhân tố ngoại vi và cần nhiều sự hỗ trợ, tư vấn từ công tác hỗ trợ SV của các đơn vị có liên quan trong Nhà trường; đồng thời việc thiếu các kĩ năng sống như kĩ năng quản lí thời gian, tổ chức công việc, dẫn đến SV tốn nhiều thời gian cho việc truy cập các mạng xã hội mà không dành thời gian cho học tập.

Bảng 10: Nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	5,333	0,185		28,824	0,000		
Chất lượng giảng viên	-0,250	0,047	-0,260	-5,310	0,000	0,676	1,479
Công tác hỗ trợ SV	-0,276	0,047	-0,282	-5,871	0,000	0,700	1,428
1 Chương trình đào tạo	-0,023	0,045	-0,022	-0,500	0,617	0,804	1,244
Cơ sở vật chất	0,006	0,039	0,007	0,160	0,873	0,768	1,303
Kĩ năng sống của SV	-0,156	0,037	-0,188	-4,223	0,000	0,814	1,228
Đời sống vật chất của SV	0,008	0,034	0,010	0,234	0,815	0,860	1,162

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố tác động đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV. Trong đó, ba nhân tố có ý nghĩa thống kê và tác động nghịch chiều đến động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV gồm: công tác hỗ trợ SV, chất lượng giảng viên và kĩ năng sống của SV; bên cạnh đó, ba nhân tố không có ý nghĩa thống kê gồm: chương trình đào tạo có tương quan nghịch, cơ sở vật chất và đời sống vật chất của SV có tương quan thuận với động cơ học tập của SV Khoa KTCN, Trường ĐHTV. Vì vậy, trong thời gian tới, nhằm nâng cao động cơ học tập cho SV Khoa KTCN, chúng tôi lưu ý Trường ĐHTV một số vấn đề sau:

Về công tác hỗ trợ SV: Viên chức của phòng, khoa cần có thái độ phục vụ ân cần, hướng dẫn rõ ràng, nhiệt tình hơn nữa khi SV cần sự trợ giúp. Lãnh đạo Phòng, Khoa, Bộ môn cần giải quyết kịp thời các yêu cầu của SV hoặc phối hợp

các đơn vị có liên quan để giải quyết các yêu cầu của SV một cách nhanh nhất có thể.

Về chất lượng giảng viên: Giảng viên cần áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp với chuyên môn như: giảng dạy bằng tình huống, thảo luận nhóm, khám phá, mô phỏng, dự án... bên cạnh việc cải thiện khả năng diễn đạt và tương tác với SV như khả năng trình bày, đặt câu hỏi, lắng nghe và phản hồi; tăng sự thu hút của bài giảng bởi tính thẩm mĩ, sinh động và trực quan cao; tạo bầu không khí học tập tích cực và thân thiện. Giảng viên không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

Về kĩ năng sống của SV: Bộ phận tổ chức giảng dạy chuyên đề kĩ năng mềm và cố vấn học tập khuyến khích SV tham gia tập huấn các chuyên đề kĩ năng mềm càng nhiều càng tốt, càng sớm càng tốt. Điều này sẽ trang bị cho các em kiến thức về kĩ năng mềm. Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn, Hội, câu lạc bộ cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa để các em có cơ hội trải nghiệm và vận dụng các kiến thức kĩ năng mềm đã được học và cuộc sống.

VI. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học của Trường ĐHTV, theo Quyết định số 5085/QĐ-ĐHTV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHTV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Huỳnh Văn Sơn, Lê Thị Hân, Trần Thị Thu Mai, Nguyễn Thị Uyên Thy. *Giáo trình Tâm lý học đại cương*. Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; 2012.
- [2] Nguyễn Thạc, Phạm Thành Nghị. *Tâm lý học sư phạm đại học*. Nhà Xuất bản Giáo dục; 2007. Tái bản lần thứ hai.
- [3] Paul R Pintrich, David A F Smith, Teresa Garcia, Wilbert J McKeachie. *A Manual for the Use of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ)*. The Regents of The University of Michigan; 1991.
- [4] Marko Radovan, Danijela Makovec. Relations between Students' Motivation, and Perceptions of the Learning Environment. *CEPS Journal* 5. 2015;2: 115-138.
- [5] Hoàng Thị Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt. Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2015;46:107-115.

- [6] Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy. Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2014;33: 106–113.
- [7] Phan Hữu Tín, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*. 2011;14(2):89–95.
- [8] Phạm Văn Tuân. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính tích cực tự học của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*. 2015;5:106–112.
- [9] Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Văn Thành, Đinh Thị Kiều Oanh, Nguyễn Thị Ngọc Thứ. Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 2016;46: 82–89.
- [10] Diệp Thanh Tùng, Võ Thị Yến Ngọc. Các nhân tố tác động đến sự hài lòng và gắn kết của sinh viên thông qua việc đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*. 2016;22:1–9.
- [11] Hair J, Black B, Babin B, Anderson R. *Multivariate Data Analysis*. 7th ed. Prentice-Hall; 2010.
- [12] Nguyễn Đình Thọ. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà Xuất bản Lao động – Xã hội; 2011.
- [13] Henry F Kaiser, John Rice. Educational and Psychological Measurement. *SAGE Journals*. 1947;34: 111–117.
- [14] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1&2)*. Nhà Xuất bản Hồng Đức; 2008.